Chi tiết mã HS 3401.19.90

Mã HS	3401.19.90
Mô tả hàng hóa	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy / - Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 18:48:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/34011990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	33	33%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5031
Thuế NK ưu đãi (MFN)	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5031
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5031
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	16,5	16,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15.4	15,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4908
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4869
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4869
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4869
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4869
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4869
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4869

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E4913
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4913
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4913
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4913
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4913
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4913
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4911
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4911
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4911
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4911
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4911
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4911
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4911
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4875
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4871
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4871
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4871
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4871
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4871
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4871
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4880
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4880
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4880
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4880
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4880
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4880

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2022	2022	6	VC!D4918
VCFTA	2023	2023	3	VC!E4918
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4918
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4918
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4918
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4918
VN-EAEU	2022	2022	6	EAV!D4915
VN-EAEU	2023	2023	4	EAV!E4915
VN-EAEU	2024	2024	2	EAV!F4915
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4915
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4915
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4915
AHKFTA	2022	2022	22	AKH!D4923
AHKFTA	2023	2023	22	AKH!E4923
AHKFTA	2024	2024	22	AKH!F4923
AHKFTA	2025	2025	22	AKH!G4923
AHKFTA	2026	2026	22	AKH!H4923
AHKFTA	2027	2027	22	AKH!I4923
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D4894
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E4894
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F4894
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G4894
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H4894
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4894
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D4896
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E4896

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F4896
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G4896
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H4896
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4896
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4894
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4894
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4894
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4894
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4894
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4894
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4894
RCEP A	2022	2022	20,5	RCEPT-A!D4915
RCEP A	2023	2023	19,1	RCEPT-A!E4915
RCEP A	2024	2024	17,6	RCEPT-A!F4915
RCEP A	2025	2025	16,1	RCEPT-A!G4915
RCEP A	2026	2026	14,7	RCEPT-A!H4915
RCEP A	2027	2027	13,2	RCEPT-A!I4915
RCEP B	2022	2022	20,5	B!D4915
RCEP B	2023	2023	19,1	B!E4915
RCEP B	2024	2024	17,6	B!F4915
RCEP B	2025	2025	16,1	B!G4915
RCEP B	2026	2026	14,7	B!H4915
RCEP B	2027	2027	13,2	B!I4915
RCEP C	2022	2022	20,9	C!D4915
RCEP C	2023	2023	19,8	C!E4915
RCEP C	2024	2024	18,7	C!F4915

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	17,6	C!G4915
RCEP C	2026	2026	16,5	C!H4915
RCEP C	2027	2027	15,4	C!I4915
RCEP D	2022	2022	22	D!D4915
RCEP D	2023	2023	22	D!E4915
RCEP D	2024	2024	22	D!F4915
RCEP D	2025	2025	22	D!G4915
RCEP D	2026	2026	22	D!H4915
RCEP D	2027	2027	22	D!I4915
RCEP E	2022	2022	22	E!D4918
RCEP E	2023	2023	22	E!E4918
RCEP E	2024	2024	22	E!F4918
RCEP E	2025	2025	22	E!G4918
RCEP E	2026	2026	22	E!H4918
RCEP E	2027	2027	22	E!I4918
RCEP F	2022	2022	20,5	F!D4915
RCEP F	2023	2023	19,1	F!E4915
RCEP F	2024	2024	17,6	F!F4915
RCEP F	2025	2025	16,1	F!G4915
RCEP F	2026	2026	14,7	F!H4915
RCEP F	2027	2027	13,2	F!I4915
VIFTA	2024	2024	19.8	VI!F4531
VIFTA	2025	2025	17.6	VI!G4531
VIFTA	2026	2026	15.4	VI!H4531
VIFTA	2027	2027	13.2	VI!I4531

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 22%, RCEP (Phụ lục D) 22%, RCEP (Phụ lục E) 22%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (22%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 22%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3401.19 có 3 dòng thuế; dòng 3401.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3401.19.10 Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy; 3401.19.20 Bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3401.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 22% của mã 3401.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5031), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.